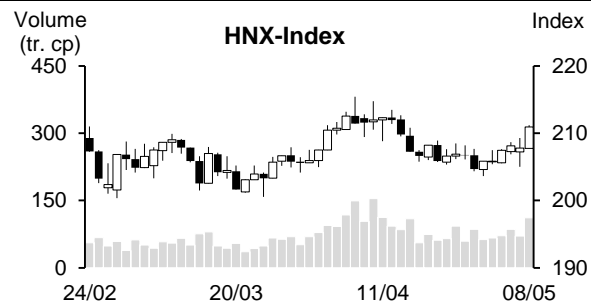
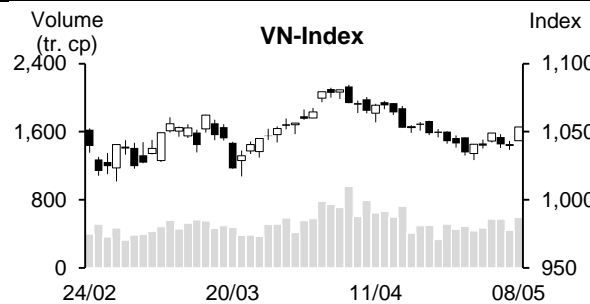


08/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,053.44	1.26%	1,049.72	1.08%	210.92	1.50%
Tổng KLGD (tr. cp)	655.67	19.67%	164.06	27.03%	113.80	53.52%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	591.39	34.40%	147.61	60.61%	111.64	58.05%
TB 20 phiên (tr. cp)	561.16	5.39%	141.27	4.49%	88.49	26.16%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,787	15.92%	3,788	18.44%	1,481	41.73%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,246	34.11%	3,220	56.29%	1,399	43.64%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,238	0.09%	3,195	0.78%	1,220	14.63%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	255	58%	26	87%	129	52%
Số mã giảm	135	30%	2	7%	61	25%
Số mã đứng giá	53	12%	2	7%	57	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khởi đầu tuần mới suôn sẻ với các chỉ số chính nới rộng đà tăng về cuối phiên. Ngay từ đầu phiên, thị trường đã khởi sắc khi nhà đầu tư phản ứng tích cực với phiên tăng mạnh của phố Wall trong đêm thứ sáu tuần trước. Trong đó, cổ phiếu ngân hàng chính là đầu tàu kéo điểm cho chỉ số nhờ bộ đôi VCB và BID. Trong khoảng thời gian sau đó, bên mua vẫn hoàn toàn áp đảo. Trong đó, một số nhóm tăng giá nổi bật có thể kể đến như chứng khoán, dầu khí, khu công nghiệp, thực phẩm đồ uống. Thanh khoản cũng có sự cải thiện đáng kể so với phiên thứ sáu tuần trước, hàm ý dòng tiền quay trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tái gia nhập trở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực của MA5 và 20, cùng với đường RSI vượt qua đường Midline, cho thấy chỉ số đang có cơ hội xuất hiện một đợt phục hồi ngắn hạn hướng lên vùng kháng cự quanh 1.090 điểm (MA200). Mặc dù vậy, nhịp tăng hiện tại có thể chỉ là một đợt phục hồi ngắn hạn trong khu vực kênh giá Sideway trung hạn hình thành từ đầu năm tới nay, khi mà chùm MA từ MA5 tới MA100 vẫn ở trạng thái hội tụ và vận động khá phẳng. Do đó, các vị thế giải ngân mới nên được giữ dưới trạng thái lướt sóng ngắn hạn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm cất lên trên chùm MA 5, 20, 50 hội tụ, kèm theo đường RSI vượt qua đường Midline, cho thấy chỉ số có thể vẫn nằm trong kênh sideway, nhưng với chiều hướng đi lên thử thách ngưỡng biên trên quanh vùng 215 điểm. Nhìn chung, thị trường đang có cơ hội phục hồi ngắn hạn sau phiên 8/5. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế mua lướt sóng ngắn hạn trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: GAS (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DCL, PHR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	09/05/23	93.1	93.1	0.0%	100	7.4%	91.6	-1.6%	Cổ phiếu ở trạng thái quá bán và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	DCL	Quan sát mua	09/05/23	23.5	26-26.5	22.5	Tín hiệu tích lũy trên chòm EMA12,26 khá ổn + có phiên tăng kèm vol tăng trở lại -> khả năng sắp có nhịp tăng vượt MA50
2	PHR	Quan sát mua	09/05/23	41.8	46-47	40.5	Tín hiệu tích lũy quanh chòm MA hội tụ + vol tăng dần trở lại kèm giá cắt lên các đường MA -> khả năng sắp có nhịp tăng ngắn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	14.75	14.9	-1.0%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	NAF	Mua	19/04/23	12.35	11.1	11.3%	14	26.1%	10.5	-5%	
3	VGT	Mua	21/04/23	11.6	11.39	1.9%	13.3	16.8%	10.7	-6%	
4	DPR	Mua	24/04/23	51.7	52.1	-0.8%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
5	HPG	Mua	26/04/23	21.6	21.05	2.6%	24.7	17.3%	19.8	-6%	
6	PLX	Mua	27/04/23	37.8	36.9	2.4%	41.2	12%	35.2	-5%	
7	TIP	Mua	04/05/23	21.4	20.75	3.1%	28	35%	19.3	-7%	
8	GVR	Mua	05/05/23	16.2	15.7	3.2%	17.2	10%	15	-4%	
9	PTB	Mua	08/05/23	45.6	43.5	4.8%	48	10%	41.8	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top 10 địa phương có tốc độ sản xuất công nghiệp tăng cao nhất cả nước 4 tháng đầu năm

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2023 ước tính tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, IIP ước tính giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 7,8%).

Xét theo địa phương, báo cáo cho biết, tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm 2022 tăng ở 52 địa phương và giảm ở 11 địa phương trên cả nước. Trong đó, Tuyên Quang là địa phương đứng đầu cả nước về tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp, với mức tăng IIP 4 tháng 2023 đạt 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Xếp thứ hai là Đắk Lắk với chỉ số IIP 4 tháng đầu năm 2023 tăng 14,2% so với cùng kỳ. Theo sau là các địa phương như Thái Bình (13,8%), Hậu Giang (13,8%), Hải Phòng (13,4%)..

Tổng cục Thống kê đánh giá, một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao.

Ở chiều ngược lại, Trà Vinh ghi nhận tốc độ giảm IIP lớn nhất trong 4 tháng đầu năm, giảm khoảng 32,3% so với cùng kỳ năm 2021. Theo là Quảng Nam với tốc độ giảm 29,8% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp theo là Bắc Ninh; Hà Giang; Vĩnh Long; Sóc Trăng; Bà Rịa - Vũng Tàu... với tốc độ giảm lần lượt là 18,5%; 16,1%; 14,9%; 13,8% và 3,7%. Theo Tổng cục Thống kê, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm là do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm.

Vốn điều lệ của các ngân hàng sẽ tăng mạnh trong năm 2023

Số liệu từ Ngân hàng Nhà nước cho thấy, tính đến hết ngày 31/12/2022, vốn điều lệ của toàn hệ thống ngân hàng đạt 876.993 tỷ đồng, tăng 13,04% so với cùng kỳ.

Trong đó, vốn điều lệ của khối ngân hàng thương mại (NHTM) có vốn nhà nước đạt 190.433 tỷ đồng, tăng 5,75% so với cùng kỳ năm 2021. Còn khối NHTM cổ phần có tổng vốn điều lệ đạt 469.409 tỷ đồng, tăng 19,26% so với cùng kỳ năm 2021.

Số liệu của Ngân hàng Nhà nước cho biết, đến cuối tháng 1/2023, 4 NHTM nhà nước (Agribank, Vietcombank, VietinBank, BIDV) có vốn điều lệ đạt 180.400 tỷ đồng.

Về phía Agribank, ngày 25/4 vừa qua, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Agribank giai đoạn 2021-2023 thêm 17.100 tỷ đồng.

Để chuẩn bị cho kế hoạch tăng vốn, tại ĐHCĐ năm 2023, kế hoạch tăng vốn của Vietcombank triển khai 3 nội dung: Tăng vốn từ nguồn lợi nhuận năm 2020 và lợi nhuận còn lại của năm 2019 với tỷ lệ phát hành 18,1% đã được Chính phủ thông qua; Tăng vốn theo lợi nhuận của năm 2021 và lợi nhuận lũy kế còn lại đến trước trước năm 2018 với mức tăng khoảng 27.000 tỷ đồng.

Trong năm 2023, BIDV có kế hoạch tăng vốn điều lệ lên hơn 61.557 tỷ đồng thông qua: Phát hành gần 642 triệu cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông. Theo đó, vốn điều lệ sẽ tăng thêm hơn 6.419 tỷ đồng; Phát hành riêng lẻ hoặc chào bán ra công chúng hơn 455 triệu cổ phiếu theo theo Phương án đã được ĐHCĐ thường niên 2022 thông qua. Vốn điều lệ theo phương án này sẽ tăng thêm 4.552 tỷ đồng.

ĐHCĐ của VietinBank cũng đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2023. Nếu các kế hoạch tăng vốn thành công, vốn điều lệ của VietinBank sẽ tăng từ 48.058 tỷ đồng lên 66.030 tỷ đồng.

Như vậy, với các phương án tăng vốn điều lệ nếu được thực hiện thành công, vốn điều lệ của nhóm NHTM nhà nước sẽ tăng mạnh trong năm 2023.

Ở khối NHTM cổ phần, việc tăng vốn điều lệ diễn ra sôi động hơn. Rất nhiều ngân hàng đã lên kế hoạch tăng thêm hàng nghìn tỷ đồng vốn điều lệ. Ví như, VPBank dự kiến tăng thêm khoảng 12.207 tỷ đồng, để đưa vốn điều lệ từ 67.434 tỷ đồng lên hơn 79.339 tỷ đồng.

ĐHCĐ thường niên 2023 của TPBank cũng đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ lên 22.016 tỷ đồng. Hay tại MB, ĐHCĐ của ngân hàng này cũng đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ trong năm 2023 thêm 9.023,5 tỷ đồng. Nếu kế hoạch thuận lợi, vốn điều lệ của MB sẽ tăng từ 45.339 tỷ đồng lên 53.683 tỷ đồng.

ĐHCĐ năm 2023 của VIB cũng đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ gần 21.077 tỷ đồng lên 25.368 tỷ đồng. Hay ĐHCĐ SHB năm 2023 cũng thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 30.673,8 tỷ lên hơn 36.194,2 tỷ (tăng khoảng 5.972 tỷ đồng); SeABank cũng có kế hoạch tăng vốn điều lệ thêm hơn 5.500 tỷ đồng; ACB dự kiến tăng vốn điều lệ thêm hơn 5.066,15 tỷ đồng; HDBank dự kiến tăng vốn điều lệ thêm hơn 3.972,89 tỷ đồng; Techcombank dự kiến tăng vốn điều lệ lên hơn 35.225 tỷ đồng; Bac A Bank dự kiến tăng vốn điều lệ lên gần 9.900 tỷ đồng....

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hòa Phát (HPG): Sản lượng bán thép HRC lên cao nhất kể từ đầu năm nhưng thép xây dựng xuống gần thấp nhất 10 tháng do sức cầu yếu

Tháng 4/2023, Tập đoàn Hòa Phát đã sản xuất 525.000 tấn thép thô, giảm 29% so với cùng kỳ 2022 nhưng tăng hơn 19% so với tháng 3/2023. Bán hàng các sản phẩm thép đạt 457.000 tấn, giảm 23% so với tháng 4 năm ngoái. Trong đó, thép cuộn cán nóng (HRC) đóng góp 239.000 tấn, cao nhất kể từ đầu năm.

Tháng vừa qua, nhu cầu thép xây dựng tại Việt Nam và trên thế giới vẫn ở mức thấp. Đây là nguyên nhân khiến sản phẩm này của Hòa Phát chỉ đạt hơn 214.000 tấn, giảm 28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đóng góp 10%.

Trong quý 1, Hòa Phát báo lãi sau thuế gần 400 tỷ sau 2 quý lỗ lớn trước đó.

Nhựa Tiên Phong: Lãi sau thuế quý 1 đi lùi, tiền gửi ngân hàng gần 980 tỷ

Theo BCTC hợp nhất quý 1/2023, doanh thu của CTCP Nhựa Tiên Phong (HNX: NTP) đạt 1,300 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước. Biên lãi gộp tiến lên mức 29%, cùng kỳ là 25%. Doanh thu tài chính 5 tỷ đồng, giảm 58%. Lãi sau thuế đi lùi 21%, đạt 118 tỷ đồng

Lợi nhuận ngược chiều doanh thu do chi phí trong kỳ tăng cao, lớn nhất là chi phí bán hàng 163 tỷ đồng, chiếm 13% doanh thu và tăng 81% so với cùng kỳ. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng 26% lên 39 tỷ đồng.

Chi phí tài chính ở mức 46 tỷ đồng, tăng 70% so với cùng kỳ, trong đó chi phí lãi vay 32 tỷ đồng, hơn gấp đôi cùng kỳ.

CLM chuẩn bị chi 33 tỷ đồng trả cổ tức tiền mặt

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM) thông báo chốt quyền trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 30%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 16/05. Với 11 triệu cp đang lưu hành, ước tính CLM cần chi 33 tỷ đồng để hoàn tất chi trả cho cổ đông. Ngày dự kiến thực hiện vào 25/05/2023.

CLM là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (ThanVinacomin), sở hữu 55.41% vốn điều lệ. Theo đó, Vinacomin sẽ được nhận hơn 18 tỷ đồng trong đợt chi trả sắp tới.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	93,000	3.56%	0.37%
BID	44,700	2.88%	0.15%
VNM	70,400	2.33%	0.08%
GVR	16,200	4.52%	0.07%
TCB	29,400	2.44%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	10,800	5.88%	0.19%
PVS	25,700	2.39%	0.11%
HUT	17,000	3.66%	0.08%
BVS	21,500	9.69%	0.05%
DTK	10,000	2.04%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	12,950	-4.43%	-0.03%
HVN	12,250	-3.54%	-0.02%
KDH	29,950	-0.83%	0.00%
TPB	23,250	-0.43%	0.00%
AAA	10,350	-3.72%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CDN	26,200	-3.32%	-0.03%
MVB	18,200	-4.21%	-0.03%
VNT	60,000	-7.69%	-0.03%
NTP	34,800	-1.42%	-0.02%
SGC	63,800	-9.89%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	12,950	-4.43%	38,221,663
DIG	18,850	-1.05%	28,916,849
SSI	22,300	3.96%	28,570,923
VIX	8,800	0.11%	25,491,968
DXG	13,350	1.14%	22,269,028

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,800	5.88%	38,471,527
BII	1,100	10.00%	6,561,959
CEO	24,900	1.63%	5,939,910
PVS	25,700	2.39%	4,354,185
IDJ	14,400	2.13%	4,120,628

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	22,300	3.96%	629.7
DIG	18,850	-1.05%	546.2
NVL	12,950	-4.43%	503.5
DXG	13,350	1.14%	300.1
STB	25,650	2.81%	259.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	10,800	5.88%	407.6
CEO	24,900	1.63%	147.2
PVS	25,700	2.39%	112.2
IDJ	14,400	2.13%	60.3
APS	14,500	0.69%	56.7

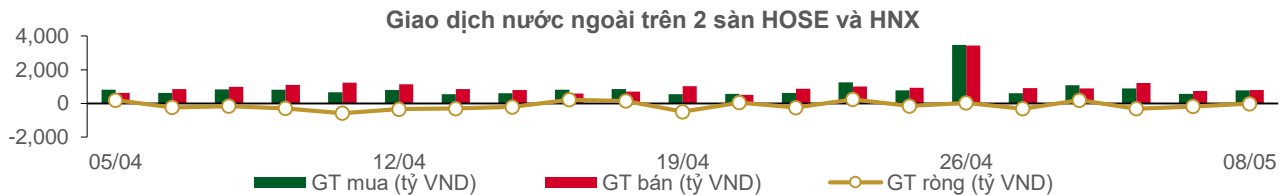
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	10,490,000	346.17
EIB	8,595,480	163.51
SHB	13,231,000	144.88
TCB	3,430,800	102.20
MSN	1,367,000	99.79

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
S55	907,400	49.91
VC3	358,000	10.10
IDC	255,000	9.93
HUT	458,000	7.31
GKM	132,000	4.87

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.94	758.36	29.82	770.94	0.12	(12.58)
HNX	1.07	24.11	1.17	23.21	(0.09)	0.90
Tổng 2 sàn	31.01	782.47	30.99	794.15	0.03	(11.68)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SSI	22,300	5,277,900	116.75
HPG	21,600	4,755,100	102.57
VNM	70,400	1,169,600	81.98
FPT	78,500	450,100	37.72
NLG	33,800	986,300	33.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	24,900	782,400	19.47
SHS	10,800	108,100	1.16
PLC	32,600	20,000	0.65
TNG	19,200	27,900	0.54
HVT	58,000	8,000	0.46

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CTG	27,900	2,812,800	78.53
VNM	70,400	831,500	58.28
FPT	78,500	454,500	38.06
STB	25,650	1,146,500	29.11
HPG	21,600	1,234,400	26.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	38,700	137,900	5.38
DTD	22,600	200,050	4.37
APS	14,500	279,730	4.15
TNG	19,200	172,600	3.31
IDJ	14,400	94,700	1.37

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	22,300	4,240,400	93.95
HPG	21,600	3,520,700	75.95
VNM	70,400	338,100	23.70
HDB	19,200	895,500	17.16
VCB	93,000	182,300	16.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	24,900	742,600	18.48
SHS	10,800	69,970	0.76
PLC	32,600	20,000	0.65
HVT	58,000	8,000	0.46
MBS	17,600	15,990	0.29

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

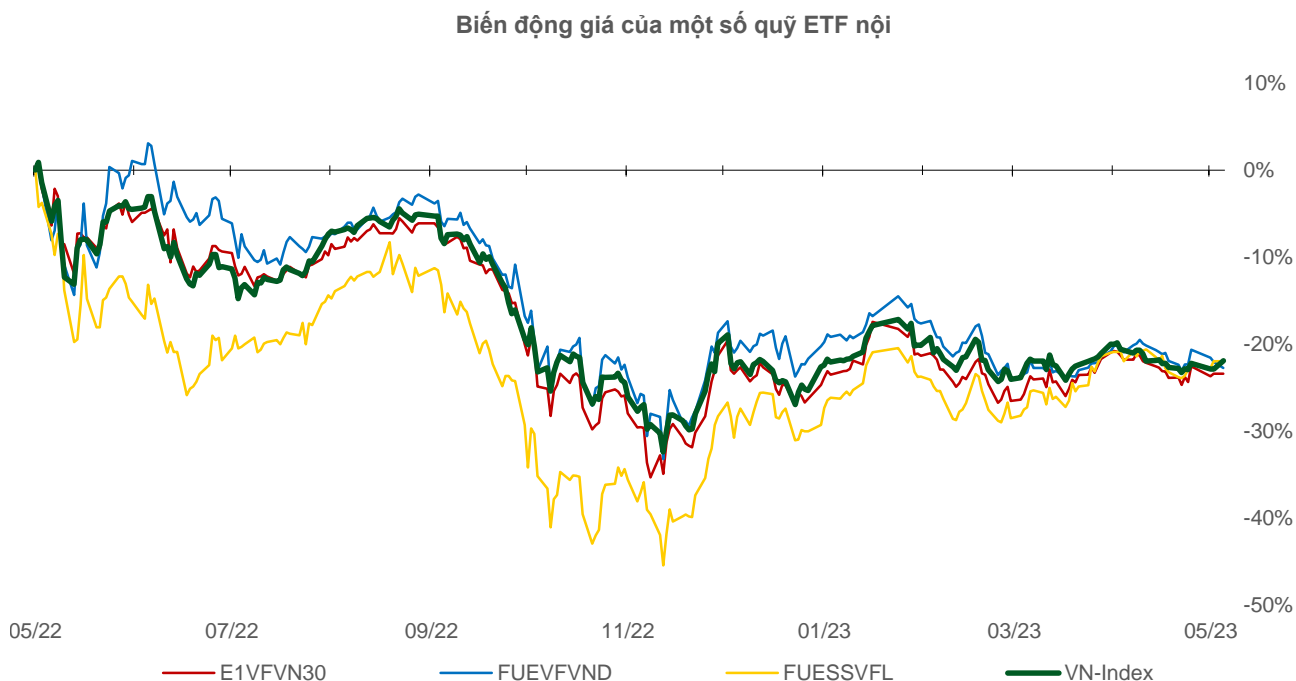
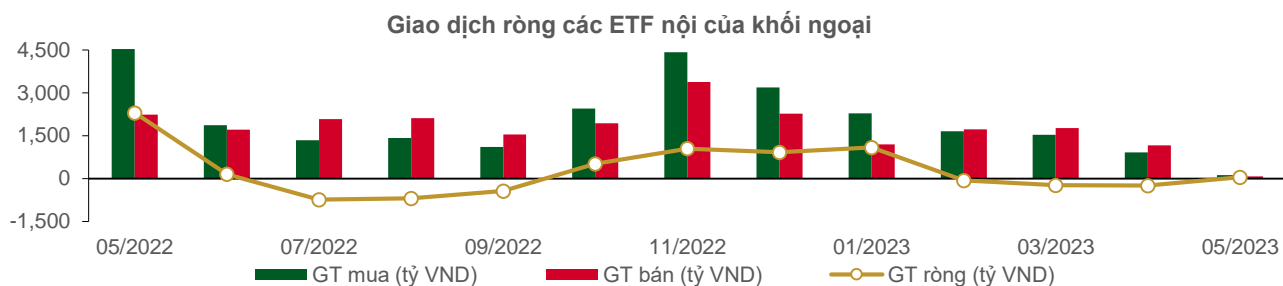
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	27,900	(2,731,800)	(76.26)
HAH	39,500	(628,600)	(25.35)
DPM	32,950	(501,200)	(16.46)
KBC	26,100	(531,200)	(13.88)
DIG	18,850	(719,300)	(13.73)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,700	(134,900)	(5.26)
DTD	22,600	(197,150)	(4.30)
APS	14,500	(274,530)	(4.08)
TNG	19,200	(144,700)	(2.78)
IDJ	14,400	(94,700)	(1.37)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	18,000	0.0%	1,241,384	22.10
FUEMAV30	12,380	0.7%	35,000	0.43
FUESSV30	12,850	0.7%	75,600	0.97
FUESSV50	16,010	-3.4%	11,100	0.18
FUESSVFL	16,000	0.0%	22,900	0.36
FUEVFN30	22,100	-0.9%	977,815	21.61
FUEVN100	13,350	0.7%	64,108	0.85
FUEIP100	7,330	0.8%	9,000	0.07
FUEKIV30	6,820	-0.1%	58,800	0.40
FUEDCMID	8,350	0.4%	8,100	0.07
FUEKIVFS	9,160	0.8%	50,000	0.46
FUEMAVND	9,250	-0.2%	302,100	2.79
Tổng cộng			2,553,807	47.49

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	12.95	20.62	(7.67)
FUEMAV30	0.41	0.07	0.34
FUESSV30	0.05	0.85	(0.80)
FUESSV50	0.00	0.00	(0.00)
FUESSVFL	0.21	0.05	0.16
FUEVFN30	17.64	19.95	(2.31)
FUEVN100	0.40	0.61	(0.21)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.22	0.17	0.05
FUEDCMID	0.01	0.00	0.00
FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
FUEMAVND	2.77	2.79	(0.02)
Tổng cộng	32.11	42.56	(10.46)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,270	2.4%	5,910	120	24,950	1,099	(171)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	300	-6.3%	570	91	24,950	472	172	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	240	4.4%	28,460	115	78,500	243	3	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	910	1.1%	6,710	29	78,500	912	2	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,070	0.0%	730	120	78,500	876	(194)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,190	0.9%	270	177	78,500	942	(248)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	50	78,500	332	(708)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,050	0.0%	0	100	78,500	337	(713)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	550	3.8%	3,230	185	78,500	529	(21)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,530	0.7%	40,630	29	21,600	1,569	39	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,050	-1.4%	3,320	120	21,600	1,837	(213)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,170	0.0%	22,140	177	21,600	1,835	(335)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,940	0.5%	2,300	50	21,600	1,604	(336)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,360	0.0%	0	142	21,600	1,803	(557)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,790	0.0%	1,880	70	21,600	1,061	(729)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,180	-3.3%	200	100	21,600	873	(307)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	680	1.5%	1,330	91	21,600	781	101	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,120	0.0%	21,580	185	21,600	1,334	214	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	100	0.0%	11,080	115	18,250	30	(70)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	590	9.3%	11,090	29	18,250	549	(41)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,500	2.0%	3,660	120	18,250	1,269	(231)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,530	2.0%	10	177	18,250	1,214	(316)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	800	-1.2%	430	50	18,250	598	(202)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	770	0.0%	0	50	18,250	358	(412)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	250	-7.4%	6,700	91	18,250	358	108	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	30	0.0%	6,670	29	74,100	3	(27)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	220	-4.4%	62,160	120	74,100	124	(96)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	30	-25.0%	6,310	29	37,850	1	(29)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	280	0.0%	19,680	120	37,850	155	(125)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	450	-2.2%	21,010	177	37,850	277	(173)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	400	-7.0%	1,070	70	37,850	112	(288)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	290	-3.3%	53,520	185	37,850	301	11	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	810	-2.4%	9,800	29	13,300	873	63	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,460	7.8%	880	120	25,650	3,341	(119)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,570	6.6%	7,620	177	25,650	3,433	(137)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,200	7.1%	630	70	25,650	713	(487)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	670	6.4%	13,040	91	25,650	917	247	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,790	2.6%	70,690	185	25,650	2,995	205	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	110	10.0%	8,620	115	29,400	55	(55)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	940	11.9%	7,790	29	29,400	997	57	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,310	1.6%	20	120	29,400	1,191	(119)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,480	8.0%	2,800	177	29,400	1,215	(265)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,680	0.0%	0	100	29,400	872	(808)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,030	1.0%	950	91	23,250	757	(273)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	200	-4.8%	16,300	115	49,400	101	(99)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	190	0.0%	44,460	29	49,400	94	(96)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	760	8.6%	3,000	120	49,400	396	(364)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	930	-2.1%	6,940	177	49,400	474	(456)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	1,970	1.6%	610	120	20,350	1,473	(497)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	270	68.8%	18,430	91	20,350	335	65	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	680	19.3%	11,150	29	70,400	782	102	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	460	9.5%	7,250	120	70,400	205	(255)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	280	-6.7%	14,090	115	19,450	182	(98)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,050	4.0%	18,020	120	19,450	860	(190)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	830	-7.8%	1,640	142	19,450	515	(315)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,850	-2.1%	480	100	19,450	1,139	(711)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	310	3.3%	66,150	115	27,450	399	89	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	410	5.1%	10,660	29	27,450	268	(142)	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	640	6.7%	23,030	120	27,450	493	(147)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	630	3.3%	13,380	177	27,450	472	(158)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	900	1.1%	11,320	70	27,450	339	(561)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MBB	HOSE	18,250	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,050	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,600	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	38,700	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	30,900	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	63,500	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	16,284	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	37,850	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,350	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,378	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	32,900	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	93,100	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PVS	HNX	25,700	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	37,800	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,600	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	33,000	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	75,900	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,950	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
TPB	HOSE	23,250	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	51,500	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,700	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,900	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,400	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	24,950	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,450	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,200	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	13,650	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,150	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,200	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,500	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,700	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	61,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	40,600	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,300	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	49,400	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	33,800	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	29,950	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,450	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	33,950	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	70,400	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	166,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	115,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,300	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,150	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912